Người ký: Trường Mầm non Hoa Hồng 2
Email: mnhoahong2.bc@hcm.edu.vn
Cơ quan: Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 15.10.2024 17:15:10 +07:00

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 2
Số: 681/QĐ-MNHH2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Chánh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 3/2024 và 09 tháng đầu năm 2024 của Trường Mầm non Hoa Hồng 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 2

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 13235/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Bình Chánh về giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ vào tình hình thực hiện thu chi ngân sách Nhà nước quý 3/2024 và 09 tháng đầu năm 2024 của trường Mầm non Hoa Hồng 2.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 3/2024 và 09 tháng đầu năm 2024 của Trường Mầm non Hoa Hồng 2 bằng hình thức niêm yết, kết thúc niêm yết (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. CB-GV-NV của đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- P.TCKH (để báo cáo)
- Lưu :VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Nguyễn Bảo Anh

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MN HOA HỒNG 2

Chương: 622-071

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Chánh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường MN Hoa Hồng 2 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3/2024 như sau:

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	Số thu phí, lệ phí				
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
1.3	**Thu sự nghiệp**	**7.326**	**390**	**5%**	41%
1.31	**Thu học phí**	**400,680**	**0,50**	**0%**	0%
1.32	**Thu thoả thuận**	**3.550,390**	**91,311**	**3%**	18%
	Anh văn	234,360	23,030	10%	69%
	Nhịp điệu	200,880	20,340	10%	72%
	Vẽ	200,880	20,340	10%	72%
	Kỹ năng sống	251,100	25,556	10%	121%
	Phục vụ bán trú, quản lý, vệ sinh bán trú	1.418,850	1,312	0%	0%
	Công phục vụ ăn sáng	389,700	0,375	0%	1%
	Thiết bị bán trú	95,260	-	0%	0%
	Tiền công NVND theo NQ04	372,960	0,358	0%	1%
	Tổ chức nuôi dạy trẻ MN trong hè	386,400	278,200	72%	0%
1.3.3	**Thu hộ**	**3.375,225**	**297,685**	**9%**	**68%**

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Ăn sáng	779,400	68,872	9%	67%
	Ăn trưa	2.433,420	221,488	9%	71%
	Nước uống học sinh	58,455	7,325	13%	86%
	Học phẩm	12,990	-	0%	0%
	Học cụ- học liệu	82,300	-	0%	0%
	KSK BĐ	8,660	-	0%	0%
1.3.4	**Thu khác**	**-**	**0,205**	0%	244%
	Lãi Ngân Hàng		0,205	0%	244%
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
2,1	Chi sự nghiệp……..				
2,2	Chi quản lý hành chính				
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
3,1	Lệ phí				
3,2	Phí				
3.3	**Chi học phí**	**400,680**	**47,436**	**12%**	67%
3.4	**Chi sự nghiệp**	**6.539,215**	**521,226**	**8%**	93%
3.4.1	**Chi thỏa thuận**	**3.163,990**	**244,226**	**8%**	76%
	Anh văn	234,360	24,796	11%	137%
	Nhịp điệu	200,880	19,013	9%	111%
	Vẽ	200,880	22,553	11%	155%
	Kỹ năng sống	251,100	44,512	18%	
	Phục vụ bán trú, quản lý, vệ sinh bán trú	1.418,850	36,183	3%	18%
	Công phục vụ ăn sáng	389,700	-	0%	0%
	Thiết bị bán trú	95,260	-	0%	0%
	Tiền công NVND theo NQ04	372,960		0%	0%
	Tổ chức nuôi dạy trẻ MN trong hè	386,400	97,169	25%	0%
3.4.2	**Chi hộ**	**3.375,225**	**276,934**	**8%**	116%
	Ăn sáng	779,400	64,306	8%	109%
	Ăn trưa	2.433,420	212,598	9%	118%
	Nước uống học sinh	58,455	0,030	0%	0%
	Học phẩm	12,990		0%	0%
	Học cụ- học liệu	82,300		0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	KSK BĐ	8,660		0%	0%
3.4.3	**Chi khác**	**-**	**0,066**	**0%**	100%
	Lãi Ngân Hàng	-	0,066	0%	100%
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**258.817**	**2.589**	1%	192%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3,1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**254.238,014**	**1.658**	**1%**	**146%**
Mục 6000	**Lương khác**	**1.899,124**	**870,168**	**46%**	195%
6001	Lương theo ngạch bậc được duyệt	1.899,124	870,168	46%	195%
Mục 6100	**Phụ cấp**	**978,564**	**437,524**	**45%**	**191%**
6101	Chức vụ	39,336	18,600	47%	201%
6112	PC ưu đãi nghề	714,784	302,898	42%	192%
6113	PC trách nhiệm	1,788	5,910	331%	1322%
6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	222,656	110,116	49%	178%
6149	Khác				
Mục6200	**Tiền thưởng:**				
6201	Thưởng thường xuyên				
6249	Khác				
Mục 6250	**Phúc lợi tập thể**				
6254	Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị				
6255	Tiền hóa chất vệ sinh phòng dịch				
6256	Tiền khám bệnh định kỳ				
6257	Tiền nước uống				
6299	Các khoản khác				
Mục 6300	**Các khoản đóng góp:**	**491,411**	**234,735**	**48%**	**193%**
6301	Bảo hiểm xã hội	365,945	174,804	48%	193%
6302	Bảo hiểm y tế	62,733	29,966	48%	193%
6303	Kinh phí công đoàn	41,822	19,977	48%	193%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20,911	9,988	48%	193%
Mục 6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:**	**370,912**	**-**	**0%**	**0%**
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	370,912	-	0%	
Mục 6500	**Thanh toán Dịch vụ công cộng:**	**232,000**	**35,447**	**15%**	**111%**
6501	Thanh toán tiền điện	144,000	22,142	15%	108%
6502	Thanh toán tiền nước	58,000	11,160	19%	99%
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	10,000	2,145	21%	0%
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	20,000		0%	
6549	Khác				
Mục 6550	**Vật tư văn phòng :**	**101,003**	**18,682**	18%	0%
6551	Văn phòng phẩm	50,000	10,762	22%	203%
6552	Mua sắm công cụ,dụng cụ văn phòng	41,003	6,380	16%	31%
6599	Vật tư văn phòng khác	10,000	1,540		
Mục 6600	**Thông tin,truyền tin,liên lạc:**	**24,400**	**4,334**	**18%**	**46%**
6601	Cước phí điện thoại trong nước	1,000	0,143	**14%**	94%
6603	Cước phí bưu chính				
6605	Thuê bao kênh vệ tinh	10,000	4,191	**42%**	100%
6607	Quảng cáo				
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí	2,000		0%	0%
6611	Ấn phẩm truyền thông				
6612	Sách,báo,tạp chí cho thư viện				
6616	Thuê bao cáp truyền hình				
6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử				
6618	Khoán điện thoại	11,400		0%	0%
6649	Khác				
Mục 6650	**Hội nghị**				
Mục 6700	**Công tác phí:**	**15,600**	-		
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe				
6702	Phụ cấp công tác phí				
6703	Tiền thuê phòng ngũ				
6704	Khoán công tác phí	15,600		0%	0%
6749	Khác				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
Mục 6750	**Chi phí thuê mướn;**	**250.025,000**	**78,845**	**0%**	**61%**
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5,000			
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước				
6757	Thuê lao động trong nước	250.000	48,965	0,02%	202%
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ				
6799	Chi phí thuê mướn khác	20,000	29,880		
Mục 6900	**Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT**	**45,000**	**30,031**	**67%**	**0%**
	duy tu,bảo dưỡng các công trình CSHT:				
6907	Nhà cửa	20,000	19,910	100%	0%
6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy				
6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng				
6912	Thiết bị tin học	10,000	1,595	16%	0%
6913	Tài sản thiết bị văn phòng	5,000	6,582	132%	0%
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính				
6921	Đường điện, cấp thoát nước	5,000		0%	0%
6949	Các TSCĐ và công trình hạ tầng cơ sở khác	5,000	1,944	39%	100%
Mục 6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên mô**	**15,000**			
6999	Tài sản và thiết bị khác	15,000	-		
Mục 7000	**Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:**	**40,000**	**26,627**	**67%**	**48%**
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM…	30,000	18,398	61%	**35%**
7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	5,000			
7049	Chi phí khác	5,000	8,229	165%	**316%**
Mục 7750	**Chi khác:**			-	
7752	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn				
7756	Chi các khoản phí và lệ phí				
7758	Chi hỗ trợ khác				
7761	Chi tiếp khách				
7766	Chi hỗ trợ học phí miễn giảm hộ nghèo				
7799	Chi các khoản khác				
Mục 7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị**				
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị				
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đv				
3,2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**1.676,937**	**301**	**18%**	**139%**
Mục 6100	**Phụ cấp**	**1.676,937**	**301,388**	**18%**	**139%**
6105	Chi dạy thêm giờ, phụ trội	403,840	-	0%	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	539,177	193,148	36%	160%
6199	Các khoản hỗ trợ khác	5,580	-		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	728,340	108,240	15%	113%
3,3	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 14)**	**2.901,952**	**629,572**	**22%**	**94%**
Mục 6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:**	2.901,952	629,572	22%	94%
6449	Chi khác: ngân sách cấp nguồn cải cách tiền lương	2.901,952	629,572	22%	94%

KẾ TOÁN

Nguyễn Ngọc Thảo Li

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH T.P HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 2

Đỗ Nguyễn Bảo Anh

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MN HOA HỒNG 2

Chương: 622-071

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Chánh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường MN Hoa Hồng 2 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 09 tháng đầu năm 2024 như sau:

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý/ 6 tháng, năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	Số thu phí, lệ phí				
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
1.3	**Thu sự nghiệp**	**7.326,295**	**3.797**	**52%**	164%
1.31	**Thu học phí**	**400,680**	**228,58**	**57%**	253%
1.32	**Thu thoả thuận**	**3.550,390**	**1.684,936**	**47%**	145%
	Anh văn	234,360	139,848	60%	161%
	Nhịp điệu	200,880	124,940	62%	169%
	Vẽ	200,880	125,270	9%	170%
	Kỹ năng sống	251,100	156,561	40%	214%
	Phục vụ bán trú, quản lý, vệ sinh bán trú	1.418,850	721,993	758%	128%
	Công phục vụ ăn sáng	389,700	180,583	48%	135%
	Thiết bị bán trú	95,260	44,420	47%	109%
	Tiền công NVND theo NQ04	372,960	191,321	51%	161%
	Tổ chức nuôi dạy trẻ MN trong hè	386,400	331,840	86%	0%
1.3.3	**Thu hộ**	**3.375,225**	**1.882,873**	**56%**	**176%**

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Ăn sáng	779,400	426,772	55%	172%
	Ăn trưa	2.433,420	1.417,502	58%	188%
	Nước uống học sinh	58,455	38,284	65%	250%
	Học phẩm	12,990	0,315	2%	3%
	Học cụ- học liệu	82,300		0%	0%
	KSK BĐ	8,660		0%	0%
1.3.4	**Thu khác**	**-**	**0,591**	0%	161%
	Lãi Ngân Hàng			0%	0%
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
2,1	Chi sự nghiệp……..				
2,2	Chi quản lý hành chính				
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
3,1	Lệ phí				
3,2	Phí				
3.3	**Chi học phí**	**400,680**	**77,027**	**19%**	131%
3.4	**Chi sự nghiệp**	**6.539,215**	**3.336,364**	**51%**	154%
3.4.1	**Chi thỏa thuận**	**3.163,990**	**1.484,248**	**47%**	144%
	Anh văn	234,360	120,266	51%	146%
	Nhịp điệu	200,880	108,479	54%	151%
	Vẽ	200,880	105,019	52%	151%
	Kỹ năng sống	251,100	143,642	57%	198%
	Phục vụ bán trú, quản lý, vệ sinh bán trú	1.418,850	703,015	50%	141%
	Công phục vụ ăn sáng	389,700	115,183	30%	0%
	Thiết bị bán trú	95,260	26,021	27%	0%
	Tiền công NVND theo NQ04	372,960	162,623	44%	154%
	Tổ chức nuôi dạy trẻ MN trong hè	386,400	155,211	40%	0%
3.4.2	**Chi hộ**	**3.375**	**1.852**	**55%**	164%
	Ăn sáng	779,400	418,507	54%	150%
	Ăn trưa	2.433,420	1.402,621	58%	170%
	Nước uống học sinh	58,455	30,988	53%	163%
	Học phẩm	12,990	-	0%	0%
	Học cụ- học liệu	82,300		0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	KSK BĐ	8,660		0%	0%
3.4.3	**Chi khác**	**-**	**-**	**0%**	0%
	Lãi Ngân Hàng	-		0%	0%
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**258.817**	**6.025**	2%	131%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3,1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**254.238,014**	**3.520**	**1%**	**88%**
Mục 6000	**Lương khác**	**1.899,124**	**1.787,273**	**94%**	136%
6001	Lương theo ngạch bậc được duyệt	1.899,124	1.787,273	94%	136%
Mục 6100	**Phụ cấp**	**978,564**	**897,087**	**92%**	**52%**
6101	Chức vụ	39,336	38,268	97%	151%
6112	PC ưu đãi nghề	714,784	624,216	87%	132%
6113	PC trách nhiệm	1,788	6,804	381%	0%
6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	222,656	227,799	102%	121%
6149	Khác				
Mục6200	**Tiền thưởng:**				
6201	Thưởng thường xuyên				
6249	Khác				
Mục 6250	**Phúc lợi tập thể**				
6254	Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị				
6255	Tiền hóa chất vệ sinh phòng dịch				
6256	Tiền khám bệnh định kỳ				
6257	Tiền nước uống				
6299	Các khoản khác				
Mục 6300	**Các khoản đóng góp:**	**491,411**	**482,533**	**98%**	**134%**
6301	Bảo hiểm xã hội	365,945	359,334	98%	134%
6302	Bảo hiểm y tế	62,733	61,600	98%	134%
6303	Kinh phí công đoàn	41,822	41,066	98%	134%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20,911	20,533	98%	134%
Mục 6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:**	**370,912**	**59,400**	**16%**	**0%**
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	370,912	59,400	16%	530%
Mục 6500	**Thanh toán Dịch vụ công cộng:**	**232,000**	**110,282**	**48%**	**101%**
6501	Thanh toán tiền điện	144,000	73,073	51%	109%
6502	Thanh toán tiền nước	58,000	32,809	57%	79%
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	10,000	4,400	44%	0%
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	20,000		0%	
6549	Khác				
Mục 6550	**Vật tư văn phòng :**	**101,003**	**43,845**	43%	0%
6551	Văn phòng phẩm	50,000	20,616	41%	60%
6552	Mua sắm công cụ,dụng cụ văn phòng	41,003	6,380	16%	11%
6599	Vật tư văn phòng khác	10,000	16,849		
Mục 6600	**Thông tin,truyền tin,liên lạc:**	**24,400**	**6,547**	**27%**	**100%**
6601	Cước phí điện thoại trong nước	1,000	0,376	**38%**	
6603	Cước phí bưu chính				
6605	Thuê bao kênh vệ tinh	10,000	6,171	**62%**	100%
6607	Quảng cáo				
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí	2,000		0%	0%
6611	Ấn phẩm truyền thông				
6612	Sách,báo,tạp chí cho thư viện				
6616	Thuê bao cáp truyền hình				
6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử				
6618	Khoán điện thoại	11,400		0%	0%
6649	Khác				
Mục 6650	**Hội nghị**				
Mục 6700	**Công tác phí:**	**15,600**	-		
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe				
6702	Phụ cấp công tác phí				
6703	Tiền thuê phòng ngũ				
6704	Khoán công tác phí	15,600		0%	0%
6749	Khác				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
Mục 6750	**Chi phí thuê mướn;**	**250.025,000**	**197,888**	**0%**	**153%**
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5,000			
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước				
6757	Thuê lao động trong nước	250.000	168,008	0,07%	88%
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ				
6799	Chi phí thuê mướn khác	20,000	29,880		
Mục 6900	**Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT**	**45,000**	**75,314**	**167%**	**0%**
	duy tu,bảo dưỡng các công trình CSHT:				
6907	Nhà cửa	20,000	36,698	183%	0%
6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy				
6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng				
6912	Thiết bị tin học	10,000	1,595		
6913	Tài sản thiết bị văn phòng	5,000	6,582	132%	0%
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính				
6921	Đường điện, cấp thoát nước	5,000		0%	0%
6949	Các TSCĐ và công trình hạ tầng cơ sở khác	5,000	30,439	609%	275%
Mục 6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên mô**	**15,000**			
6999	Tài sản và thiết bị khác	15,000	-		
Mục 7000	**Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:**	**40,000**	**58,118**	**145%**	**811%**
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM…	30,000	18,398	61%	257%
7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	5,000	7,709	154%	260%
7049	Chi phí khác	5,000	32,011	640%	0%
Mục 7750	**Chi khác:**			-	-
7752	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn				
7756	Chi các khoản phí và lệ phí				
7758	Chi hỗ trợ khác				
7761	Chi tiếp khách				
7766	Chi hỗ trợ học phí miễn giảm hộ nghèo				
7799	Chi các khoản khác				
Mục 7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị**				
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị				
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đv				
3,2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**1.676,937**	**1.131**	**67%**	**187%**
Mục 6100	**Phụ cấp**	**1.676,937**	**1.131**	**67%**	**187%**
6105	Chi dạy thêm giờ, phụ trội	403,840	198,468	49%	132%
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	539,177	492,248	91%	132%
6199	Các khoản hỗ trợ khác	5,580	0,800	14%	56%
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	728,340	435,640	60%	563%
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		3,53		
3,3	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 14)**	**2.901,952**	**1.373,847**	47%	96%
Mục 6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:**	**2.901,952**	1.373,847	**47%**	**96%**
6449	Chi khác: ngân sách cấp nguồn cải cách tiền lương	2.901,952	1.373,847	47%	96%

KẾ TOÁN

Nguyễn Ngọc Thảo Li

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH T.P HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 2

Đỗ Nguyễn Bảo Anh

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG MN HOA HỒNG 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về niêm yết công khai thực hiện
dự toán thu- chi ngân sách Quý 3 năm 2024 và 09 tháng đầu năm 2024

- Thời gian: 08 giờ 30 phút, ngày 15 tháng 10 năm 2024
- Địa điểm: Trường MN Hoa Hồng 2
- Thành phần:

1. Cô Đỗ Nguyễn Bảo Anh - Hiệu Trưởng
2. Cô Phan Thị Hồng Hạnh - Phó Hiệu trưởng
3. Cô Phan Thị Hoàng Oanh - Phó Hiệu trưởng
4. Cô Châu Thị Thúy An - Chủ tịch Công đoàn
5. Cô Nguyễn Thanh Hiếu - Ban Thanh tra nhân dân
6. Cô Nguyễn Ngọc Thảo Li - Kế toán
7. Cô Ngô Thị Bích Tuyền - Thư ký hội đồng

NỘI DUNG

1. Tiến hành niêm yết công khai đánh giá thực hiện Dự toán thu – chi ngân sách quý 3 năm 2024 và 09 tháng đầu năm 2024 theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; *(Đính kèm Biểu số 3)*

2. Hình thức niêm yết: Dán trên bảng thông tin của nhà trường

3. Ngày niêm yết: từ 09 giờ 30 ngày 15/10/2024 đến 09 giờ 30 ngày 14/11/2024

Biên bản được đọc thông qua cho các thành viên cùng nghe và nhất trí 100%, biên bản kết thúc vào lúc 09 giờ 00 cùng ngày./.

Thư kí

Ngô Thị Bích Tuyền

Hiệu trưởng

Đỗ Nguyễn Bảo Anh